

Quá trình phát triển cây lâm sản ở một huyện vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc: nhìn từ yếu tố văn hóa tộc người

Nguyễn Công Thảo*

Nhận ngày 9 tháng 11 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 3 tháng 1 năm 2022.

Tóm tắt: Dựa trên kết quả nghiên cứu thực địa vào cuối năm 2021, những phân tích trong bài viết sẽ chỉ ra các yếu tố: đặc điểm cư trú, hoạt động sinh kế và tập quán canh tác, mạng lưới xã hội là những nhân tố quan trọng, cùng với một số yếu tố khác, đã và đang thúc đẩy quá trình phát triển cây lâm sản trên địa bàn thông qua việc chia sẻ giống, kinh nghiệm chăm sóc và mạng lưới trao đổi, buôn bán. Từ những vấn đề nêu trên, bài viết này¹ tìm hiểu quá trình phát triển của một số cây lâm sản ở 2 xã vùng biên giới của huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai và vai trò của yếu tố văn hóa tộc người có ảnh hưởng như thế nào tới quá trình cải thiện sinh kế, đa dạng hóa nguồn thu nhập cho người dân, góp phần vào xóa đói giảm nghèo.

Từ khóa: Kinh tế lâm nghiệp, kinh tế vùng biên, thương mại hóa lâm sản, văn hóa tộc người.

Phân loại ngành: Nhân học

Abstract: Based on the research results of fieldwork at the end of 2021, the article analyses them to show that the factors of residence characteristics, livelihood activities and farming practices and social networks are important ones along with a number of other factors. They have been promoting the development of forest products in the area through the sharing of varieties, experience in care and exchange and trading networks. From the above issues, this article explores the development process of some forest products in 2 border communes of Mường Khương district, Lào Cai province and the role of ethnic cultural factors to the process of improving livelihoods, diversifying income sources for people, and contribution to poverty alleviation.

Keywords: Forestry economy, border economy, commercialisation of forest products, ethnic culture.

Subject classification: Anthropology

* Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: writervn@yahoo.com

¹ Bài viết này là một phần kết quả của đề tài cấp Bộ: “Các dòng chảy lâm sản của một số tộc người ở vùng biên giới huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai” do TS. Nguyễn Công Thảo làm chủ nhiệm, Viện Dân tộc học chủ trì.

1. Giới thiệu chung

Văn hóa nói chung và văn hóa tộc người nói riêng đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng, định hình và định vị hoạt động kinh tế của con người. Điều này đã được minh chứng qua nhiều nghiên cứu của các nhà dân tộc học trong và ngoài nước. Ở vùng cao, vùng miền núi, nơi sinh kế của người dân có mối liên hệ mật thiết với rừng thì mối quan hệ hữu cơ giữa văn hóa và phát triển rừng, phát triển lâm sản đã được nhiều nhà khoa học quan tâm (Nguyễn Quang Tân, Nguyễn Văn Chính và Vũ Thu Hạnh, 2008). Từ trước những năm 1990, trong bối cảnh nền kinh tế tự cung tự cấp vẫn phổ biến, rừng và tài nguyên rừng chỉ đóng vai trò như một dạng *của ăn dần* chứ chưa đem lại giá trị thương mại, thu nhập quan trọng cho người dân tộc thiểu số vùng cao nước ta (Nguyễn Công Thảo, 2013). Tuy nhiên, từ giữa những năm 1990, nhiều quốc gia đã bắt đầu quan tâm phát triển kinh tế rừng đặc biệt là lâm sản, coi đây là một hướng đi giúp người dân cải thiện sinh kế, xóa đói giảm nghèo mà điển hình là ở các nước châu Phi hay Nam Mỹ (Cosyns, Hannes & Degrande, Ann & R, De & Van Damme, Patrick & Tchoundjeu, Zac., 2011). Tuy nhiên, quá trình thương mại hóa các loại lâm sản nhất là lâm sản phi gỗ không phải lúc nào cũng thành công dù đây được coi là hướng để phát triển kinh tế vùng cao (Marshall, Elaine & Newton, Adrian & Schreckenberg, Kate., 2003). Xu thế này không phải lúc nào cũng giúp người dân thoát khỏi nghèo đói, phát triển sinh kế một cách bền vững mà còn làm gia tăng tính dễ tổn thương và mức độ lệ thuộc vào bên ngoài (Belcher, Brian & Schreckenberg, Kate., 2007; Marshall, E., Schreckenberg, K., and Newton, A., 2006). Một trong những lý do dẫn đến sự thất bại của nhiều nỗ lực phát triển nguồn lâm sản phi gỗ ở Nam Mỹ được chỉ ra là do quá tập trung vào giá trị tài chính mà bỏ qua các khía cạnh văn hóa của cộng đồng địa phương (Cocks, Michelle & Lopez, Citlalli & Dold, Tony., 2011). Điều này được chứng minh qua một nghiên cứu ở Zimbabwe khi thực hành văn hóa được chỉ ra có vai trò quyết định đến mức độ thành công của quá trình thương mại hóa lâm sản phi gỗ (Phosiso, Sola, 2004).

Theo Tổng cục Thống kê, tính đến cuối năm 2018, Việt Nam có 14,4 triệu ha rừng (số liệu làm tròn), tức là tương ứng với diện tích năm 1943 (Phùng Ngọc Lan, Hoàng Kim Ngũ, 2005). Tuy nhiên, trong tổng số này, chỉ có khoảng 10,2 triệu ha là rừng tự nhiên, còn 4,2 triệu ha là rừng trồng. Tỷ lệ che phủ đến cuối năm 2018 là 41,7% (tăng gần 3% so với năm 2008). Trong số diện tích rừng trồng mới từ 2-3 năm trở lại đây, rừng sản xuất là 272,6 nghìn ha; phòng hộ là 11,5 nghìn ha; rừng đặc dụng là 1,9 nghìn ha (Nguyễn Quang Tân, Nguyễn Văn Chính và Vũ Thu Hạnh, 2008). Theo Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến cuối năm 2019, Việt Nam có tổng số 14,6 triệu ha đất rừng, trong đó rừng tự nhiên là 10,3 triệu ha, rừng trồng 4,3 triệu ha. Nhằm phát triển sinh kế cho người dân, Chính phủ đã xây dựng nhiều chương trình, dự án để khuyến khích phát triển cây thương mại dưới tán rừng và đây được coi là hướng đi khả thi để giúp người dân cải thiện sinh kế ở một số tỉnh miền núi nước ta (Nguyễn Quang Tân, Nguyễn Văn Chính và Vũ Thu Hạnh, 2008).

Ở Việt Nam, hầu hết các tộc người thiểu số cư trú ở vùng cao, gần rừng. Đời sống cũng như sinh kế của họ phụ thuộc vào tài nguyên rừng ở các mức độ khác nhau. Một nghiên cứu

gần đây đã chỉ ra rằng, nhìn chung, các lâm sản ngoài gỗ đóng vai trò không thực sự quan trọng với các hộ sống phụ thuộc vào rừng. Tuy nhiên, chúng có ý nghĩa với các hộ nghèo hơn so với các hộ trung bình hay khá giả. Hai yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mức độ lệ thuộc vào lâm sản ngoài gỗ là số lao động và các nguồn thu nhập tiền mặt của hộ gia đình (Hai Dinh Le & Thoa Thi Kim Nguyen, 2020). Trong khi đó, một nghiên cứu ở Công viên Quốc gia Bạch Mã lại cho thấy tầm quan trọng của lâm sản ngoài gỗ đến thu nhập của người dân với 30% gia tăng ở các hộ trung bình (Ha Thi Ngan Huynh, Lisa Lobry de Bruyn, Julian Prior, Paul Kristiansen, 2016). Nhìn chung, xu thế phát triển, thương mại hóa cây lâm sản, đặc biệt là lâm sản ngoài gỗ hiện nay đang phát triển mạnh ở các tỉnh miền núi nước ta và được Chính phủ cũng như các tỉnh khuyến khích. Điển hình là tỉnh Lào Cai, một trong những tỉnh tiên phong định hướng phát triển kinh tế rừng với định hướng trên 80% diện tích rừng trồng được thâm canh tăng năng suất; ổn định 58.000 ha lâm sản ngoài gỗ (Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, 2021).

Từ lăng kính nhân học, bài viết này sẽ tập trung tìm hiểu quá trình phát triển, thương mại hóa cây sa nhân và cây quế ở hai xã vùng biên của huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai là Lũng Vai và Nậm Chảy và yếu tố văn hóa tộc người đã đóng vai trò như thế nào đối với quá trình này. Quan điểm của bài viết là yếu tố văn hóa tộc người, bên cạnh các yếu tố như phát triển cơ sở hạ tầng, chính sách của nhà nước, đóng vai trò tích cực trong việc tiếp nhận và mở rộng diện tích hai loại cây trồng này, góp phần đa dạng hóa, tăng thu nhập cho người Dao và người Hmông tại hai điểm nghiên cứu.

2. Giới thiệu về điểm nghiên cứu

Mường Khương là huyện nghèo nhất tỉnh Lào Cai, có trên 7.000 km đường biên giới với Trung Quốc, trong đó hơn 21 km là đường sông, suối. Toàn huyện có 15 xã và 1 thị trấn. Dựa theo địa hình có thể phân làm 3 vùng chính: vùng thấp gồm 03 xã: Bản Lầu, Bản Xen, Lũng Vai; vùng trung gồm 4 xã và 1 thị trấn: Mường Khương, Tung Chung Phố, Thanh Bình, Nậm Lư, Nậm Chảy; vùng cao gồm 8 xã: Cao Sơn, La Pán Tàn, Tả Thàng, Lũng Khẩu Nhin, Pha Long, Dìn Chin, Tả Gia Khâu, Tả Ngải Chồ. Trên địa bàn huyện có 13 tộc người thiểu số chính, trong đó người Hmông có dân số lớn nhất, tiếp theo là các dân tộc Nùng, Dao, Giáy, Bố Y. Người Kinh chiếm gần 6% dân số toàn huyện. Tỷ lệ che phủ rừng của huyện Mường Khương tính đến cuối năm 2020 là 43,1%, thấp nhất trong toàn tỉnh. Trong vòng 3 năm qua, có sự chuyển dịch đáng chú ý là diện tích cây lâm nghiệp như keo, mỡ, bồ đề gia tăng đáng kể. Điều đó thể hiện qua việc sản lượng gỗ khai thác của năm 2020 (8.413 m³) tăng gấp hơn hai lần so với năm 2018 (4.055 m³). Diện tích cây lâm sản cũng bắt đầu phát triển mà tiêu biểu là cây sa nhân với trên 1.200 ha, trong đó có khoảng 500 ha đã cho thu hoạch. Quế và ba kích cũng được trồng ở một số xã, tuy nhiên việc thống kê chính xác diện tích các loại cây trồng này chưa thể tiến hành vì tính tự phát của người dân và đặc điểm phân bố rải rác. Theo ước tính của cán bộ huyện, tổng giá trị thương mại mà cây sa nhân đem lại trong năm 2020 khoảng 45 tỷ trên toàn huyện. Hiện nay, cây hồi đang được trồng thí điểm ở xã Tả Ngải Chồ với diện tích 22 ha. Nhìn chung, hoạt động kinh tế của người dân trong huyện vẫn dựa trên sản xuất nông nghiệp và tỷ lệ nghèo vẫn còn khá cao.

Bảng 1: Dân số và tỷ lệ nghèo năm 2020

Thông tin	Toàn huyện	Lùng Vai	Nậm Chảy
Tổng dân số (người)	65.010	6.087	3.204
Tỷ lệ nghèo (%)	13,9	3,5	16,4
Tỷ lệ cận nghèo (%)	22,1	13,5	21,2

Nguồn: Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương, 2021

Xã Lùng Vai nằm cách thị trấn huyện chừng 25 km về phía nam, có 14 thôn. Ngoài người Kinh chiếm 32% dân số, hai tộc người thiểu số chính là Dao và Hmông, trong đó người Dao chiếm dân số đông nhất trong số các tộc người thiểu số. Đa phần người Hmông mới di cư từ các xã vùng cao về từ đầu những năm 1990. Trên địa bàn xã có hai loại rừng là phòng hộ (2.020,4 ha) và sản xuất (1.299,7 ha). Diện tích do xã quản lý là 2.322 ha, diện tích giao cho hộ gia đình là 493 ha (số liệu làm tròn). Đây là xã có tỷ lệ rừng che phủ cao nhất toàn huyện, với 55,4%. Sản xuất nông lâm nghiệp là hoạt động sinh kế chính của tuyệt đại đa số người dân với các loại cây trồng chính bao gồm: lúa nước, ngô, chè, chuối, dứa, sa nhân, quế. Trong số các loại cây trồng này, sự thay đổi rõ nét nhất ghi nhận ở cây chuối, vốn tăng mạnh trong 3 năm gần đây, từ 90 ha trong năm 2018 lên 305 ha vào cuối năm 2021. Hoạt động chăn nuôi có xu thế giảm nếu so sánh từ năm 2018 đến cuối năm 2020, trong đó tổng số trâu, bò, lợn giảm từ 843 con xuống còn 724 con; gia cầm từ 30.200 con xuống 28.500 con. Nguyên nhân của xu thế này được người dân phản ánh là do thời tiết thay đổi thất thường và bệnh dịch, làm tăng tính rủi ro của hoạt động chăn nuôi. Tuy nhiên, theo quan sát thực địa, còn có một số nguyên nhân khác như: sự phổ biến của máy cày tay, gia tăng diện tích cây công nghiệp, lâm sản, giảm diện tích cây lương thực.

Xã Nậm Chảy có 11 thôn bản, 17,7 km đường biên giới với Trung Quốc. Tỷ lệ dân tộc thiểu số chiếm 99,5%, trong đó người Hmông là tộc người chiếm đa số. Diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn xã là 1.299 ha, trong khi đó diện tích rừng sản xuất chỉ là 371,7 ha. Diện tích rừng sản xuất giao cho hộ gia đình quản lý không nhiều, chỉ vào khoảng 240 ha. Trong cơ cấu cây trồng, cây chuối là cây trồng đem lại thu nhập chính và chiếm diện tích lớn nhất. Lúa và ngô chỉ đảm bảo nhu cầu tiêu dùng cho gia đình. Một số loại cây ăn quả đang có khuynh hướng gia tăng mà điển hình là quýt (gần 55 ha), cam (10 ha), bơ (12 ha)². Trong khi số lượng gia súc giảm mạnh, từ 2.195 con năm 2018 xuống 1.605 con cuối năm 2020, đàn gia cầm lại tăng đáng kể, từ 9.800 con lên tới 11.350 con.

Xét về mặt kinh tế, Lùng Vai được cho là phát triển hơn so với Nậm Chảy nhờ lợi thế gần với thành phố Lào Cai, có điều kiện giao thông, buôn bán thuận lợi hơn; có cơ cấu cây trồng đa dạng hơn, diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người là 0,8 ha, trong

² Số liệu thống kê ở phần này là của năm 2020, do Ủy ban nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân hai xã khảo sát cung cấp.

khi con số này ở Nậm Chảy là 0,5 ha. Cây chè ở Lùng Vai được trồng từ cuối những năm 1970, đã đem thu nhập ổn định cho người dân (trong khi ở Nậm Chảy mới trồng, chưa đem lại thu nhập). Dù Nậm Chảy có diện tích sa nhân tím lớn nhưng đa phần diện tích chưa cho thu hoạch.

Bảng 2: Diện tích đất theo mục đích và cây trồng năm 2020

Diện tích (ha)	Toàn huyện	Lùng Vai	Nậm Chảy
Tổng diện tích nông nghiệp	49.297	4.958,65	1.649
Tổng diện tích rừng	24.453	3.469,57	2.679,15
Diện tích rừng giao hộ gia đình quản lý	3.168	493	239,7
Diện tích đất lúa	3.410	140	110
Diện tích cây lương thực khác	18.134	450	982
Diện tích chuối	-	305	765
Diện tích chè	-	940	-
Diện tích sa nhân	1.230	35,3	1.027
Diện tích quế	186,3	69,9	-

Nguồn: Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương, 2021; những ô trống trong bảng số liệu thống kê không có.

Tại mỗi xã, nghiên cứu này đã tiến hành khảo sát tại hai thôn, trong đó mỗi thôn có người Dao hoặc người Hmông chiếm đa số. Hai thôn lựa chọn ở Lùng Vai là Na Lang và Cốc Lầy, ở Nậm Chảy là Gia Khẩu A và Cốc Râm. Việc lựa chọn 4 thôn này được đưa ra sau khi tham vấn với lãnh đạo xã trên cơ sở lấy thêm tiêu chí có hoạt động sản xuất và buôn bán lâm sản diễn ra và khả năng tiếp cận trong bối cảnh dịch Covid-19. Tỷ lệ hộ nghèo ở hai thôn Na Lang và Cốc Lầy cao hơn so với tỷ lệ trung bình của xã Lùng Vai (3,5%), trong khi hai thôn còn lại ở Nậm Chảy lại thấp hơn tỷ lệ nghèo trung bình của xã (16,4%). Xét về cơ sở hạ tầng, Thôn Gia Khẩu A nằm ở vị trí thuận lợi nhất, cách trung tâm xã chừng 2 km, nằm ven đường liên xã đã được trải nhựa. Thôn Na Lang cũng cách trung tâm xã 2 km nhưng đường giao thông còn nhỏ, xe tải chưa dễ dàng tiếp cận. Tại thời điểm tháng 11 năm 2021, khi nghiên cứu này diễn ra, việc làm đường lớn từ trung tâm xã đến thôn mới đang được triển khai. Đường từ thôn Cốc Râm đến trung tâm xã đã được đổ bê tông nhưng khá hẹp, chỉ vừa đủ cho 1 xe tải nhỏ lưu thông, trong khi thôn Cốc Lầy có điều kiện giao thông khó khăn nhất, cách trung tâm xã gần 8 km và đường còn khó đi. Hệ thống đường liên thôn ở Nậm Chảy được bê tông hóa từ năm 2008, trong trường hợp nông thôn mới, nhà nước cấp vật liệu, người dân bỏ công.

Bảng 3: Một số thông tin về 4 thôn khảo sát năm 2020

Thông tin	Xã Lũng Vai			Xã Nậm Chảy
	Na Lang	Cốc Lầy	Gia Khẩu A	Cốc Râm
Số hộ	78	97	52	64
Số khẩu	356	437	247	319
Hộ nghèo	4 (5,1%)	5 (5,1%)	5 (9,6%)	7 (10,9)
Cận nghèo	25 (32%)	34 (35%)	9 (17,3)	13 (20,3%)
Dân tộc chính	Dao, Hmông	Hmông, Dao	Hmông	Dao
Cây lâm sản chính	Quế, sa nhân, xoan, mỡ	Sa nhân, quế	Sa nhân, quế,	Sa nhân
Nguồn thu nhập chính	Chè, lúa nước, quế, sa nhân	Chè, chuối, ngô, sa nhân	Chuối, ngô, sa nhân, sa nhân	Chuối, ngô, sa nhân

Nguồn: Ủy ban nhân dân xã Nậm Chảy và Lũng Lai, 2021

3. Quá trình phát triển của cây sa nhân và cây quế

Tại xã Lũng Vai, bên cạnh một số loại cây lấy gỗ như keo, mỡ, bồ đề, người dân cũng đã phát triển cây quế và sa nhân. Diện tích quế ở Lũng Vai lớn hơn so với ở Nậm Chảy và đã cho thu hoạch. Tuy nhiên, diện tích sa nhân ở Nậm Chảy lại lớn nhất toàn huyện, với tỷ lệ đã cho thu hoạch cao hơn ở Lũng Vai. Cây quế được một số hộ dân bắt đầu trồng từ năm 2012 trong khuôn khổ dự án phát triển cây dược liệu của tỉnh Lào Cai. Những hộ này được nhận hỗ trợ từ tỉnh 5.150.000 đồng/ha để chi trả tiền giống, phân bón, công chăm sóc. Tuy nhiên, ngoài giống cây, hầu hết khoản hỗ trợ này chỉ được giải ngân sau 1 năm sau khi được chính quyền nghiệm thu. Diện tích quế ở Lũng Vai phát triển mạnh trong hai năm 2014 - 2015. Tính đến cuối năm 2021, trên địa bàn xã có khoảng 69 ha, phân bố ở cả 14 thôn, trong đó nhiều nhất ở thôn Cốc Lầy, Tà San và Na Lang. Phần lớn diện tích quế ở trong xã trồng trên đất ngô hoặc đất từng trồng cây lấy gỗ trước đó. Việc mua cây giống của các hộ trong xã thông qua các đại lý ở Yên Bái hoặc huyện Bảo Thắng vận chuyển lên bán rong đến từng thôn với giá trung bình 1.500 đồng/cây. Cây quế cho thu nhập từ năm thứ 3, qua việc bán cành lá, sau 10 năm người dân bắt đầu chặt tỉa thu hoạch vỏ và sau 13 đến 15 năm thu hoạch toàn diện. Theo tính toán của người dân, 1 ha quế trong 1 chu kỳ 15 năm cho thu nhập từ 600 - 700 triệu đồng, bình quân 40 triệu đồng/ha/năm, trong đó thu từ vỏ quế là chính, chiếm khoảng 75%, từ cành lá chiếm dưới 10%, từ gỗ khoảng 15%. Tính đến cuối năm 2020, một số hộ trong thôn tỉa cành và lá quế để bán với giá 1.500 đồng/kg; vỏ quế được bán với giá 27.000-30.000 đồng/kg. Theo ước tính của một số hộ đã có quế

thu hoạch, hiệu quả kinh tế của loại cây trồng này cao hơn cây mỡ ít nhất là 5 lần. Việc bán quế thường được thực hiện với một số đại lý thu mua nông lâm sản là người trong xã, những người chuyên thu mua để xuất khẩu hoặc bán cho các cơ sở, nhà máy chế biến trong và ngoài tỉnh.

Trong khi đó, cây sa nhân được trồng nhiều trên địa bàn xã khoảng 8 năm với diện tích ước tính 35,3 ha, phân bố chủ yếu ở các thôn: Bản Sinh, Đồng Cầm, Lùng Vai, Na Lang, Cốc Lầy. Người dân mua giống của một số đại lý tại xã với giá giao động từ 5.000 đến 10.000 đồng/cây. Loại cây này thường được trồng dưới tán cây rừng sản xuất, ven nương ngô. Ngoài việc làm cỏ trong 2 năm đầu, rất ít hộ dân bón phân vì phải ưu tiên đầu tư cho cây chè. Sau khi trồng 3-4 năm, loại cây này cho thu hoạch quả. Việc thu hoạch được tiến hành trong tháng 7-8. Dấu hiệu để nhận biết thu hoạch là khi quả có màu đỏ thẫm, ruột màu đen. Theo phản ánh của người dân, sau 7-8 năm họ sẽ phải trồng lại hoàn toàn vì khi đó cây đã già, không còn cho ra quả. Tính đến thời điểm cuối năm 2021, ước tính có khoảng 14 ha đã cho thu hoạch, năng suất trung bình là 11 tạ/ha với giá bán trung bình 70.000 đồng/kg quả tươi. Theo báo cáo của ủy ban nhân dân xã, sản lượng năm 2020 vào khoảng 15,4 tấn, giá trị ước đạt là 677 triệu đồng.

Cây quế ở Nậm Chảy mới bắt đầu được một số hộ trồng xen canh trên nương sa nhân từ đầu năm 2021, chưa được thu hoạch và chưa có số liệu thống kê về diện tích. Trong khi đó, cây sa nhân được 4 hộ người Hmông ở thôn Gia Khẩu A bắt đầu trồng từ 2012. Hộ học kinh nghiệm và xin giống từ người đồng tộc ở bên Trung Quốc. Thời điểm đó, hàng rào biên giới chưa được xây dựng nên việc đi lại hết sức thuận lợi. Đến tháng 11 năm 2021, theo đánh giá của chính quyền xã, 100% số hộ tại 11 thôn bản trong xã có diện tích sa nhân trong đó có khoảng 20-30 hộ trồng nhiều nhất có từ khoảng 6-7 ha. Tính đến cuối năm 2021, trên địa bàn xã có khoảng 364 ha sa nhân tím, được trồng nhiều nhất ở 2 thôn Gia Khẩu A và Sấn Pản, đây là hai thôn của người Hmông, có đường biên giới giáp 4 thôn của người Dao, Hmông bên Trung Quốc.

Có thể thấy, ngoài cây chuối, sa nhân là loại cây đem lại thu nhập tiền mặt quan trọng cho người dân ở xã Nậm Chảy và Lùng Vai. Theo một hộ dân ở thôn Gia Khẩu A, xã Nậm Chảy, trong năm 2021, với 500 m² sa nhân, gia đình anh đã có được thu nhập 5 triệu đồng (đã trừ mọi chi phí). Nếu trên cùng diện tích này, cây ngô sẽ chỉ đem lại chừng 1 triệu; hay cây lúa đem lại 4 triệu đồng. Giá thu mua hấp dẫn, dễ trồng, ít phải đầu tư phân bón, công chăm sóc, nên chỉ trong vòng 5 năm qua, diện tích này phát triển hết sức nhanh chóng, giúp Nậm Chảy trở thành xã có diện tích sa nhân lớn nhất trong huyện. Khác với quế, 100% sản lượng sa nhân được khai thác để xuất khẩu sang Trung Quốc. Rất nhiều người Hmông, Dao trong xã đã tham gia các nhóm “Sa nhân tím Mường Khương” trên mạng facebook (có tới 10.000 thành viên) để trao đổi kinh nghiệm trồng, mua bán giống. Nếu từ 2019 trở về trước, việc thu mua sa nhân do các thương lái từ ngoài xã tiến hành thì từ năm 2020 đến nay, có hàng chục người dân trong xã đã đứng ra làm đại lý thu mua. Họ là cầu nối cho các đại lý ở thị trấn huyện hay thành phố Lào Cai. Khác với quế, giá sa nhân tím có sự biến động lớn theo từng năm, thậm chí từng tháng và phụ thuộc chặt chẽ vào thị trường Trung Quốc. Việc cập nhật giá thu mua

thậm chí được thực hiện hàng ngày qua trao đổi trực tiếp với đại diện doanh nghiệp thu mua bên Trung Quốc, thông qua mạng Wechat. Trong 1-2 năm tới, diện tích sa nhân được dự báo còn tiếp tục phát triển nhanh chóng theo đánh giá của lãnh đạo xã, dù chính quyền huyện đã có chủ trương hạn chế loại cây trồng này.

Quá trình phát triển của cây quế và sa nhân ở hai xã trên chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố trong đó bao gồm: sự thúc đẩy từ chính sách của nhà nước; học hỏi từ người đồng tộc ở xã Bản Lầu và đồng tộc từ phía Trung Quốc, đặc điểm cư trú, đặc điểm hệ sinh kế, mạng lưới xã hội hay tâm lý tộc người. Hầu hết các loại cây nông lâm sản ở Lũng Vai và Nậm Cháy được phát triển đầu tiên ở xã Bản Lầu. Với lợi thế có đường biên giới trên bộ dễ đi lại giữa hai bên, việc buôn bán nông, lâm sản hết sức thuận lợi ở Bản Lầu. Lợi thế này cộng với việc nằm gần thành phố Lào Cai, giao thông thuận lợi nên Bản Lầu luôn là xã tiên phong trong xu thế thương mại hóa các loại cây trồng (Nguyễn Công Thảo, 2013). Nhiều hộ người Dao ở Lũng Vai thừa nhận, họ quyết định trồng quế khi thấy cây trồng này cho hiệu quả kinh tế ở Bản Lầu. Đa phần người Hmông, Dao ở hai xã Lũng Vai và Nậm Cháy đều có họ hàng, bạn bè ở Bản Lầu. Điều đó tạo nên mạng lưới trao đổi giống, kinh nghiệm chăm sóc dù chỉ mang tính tự phát giữa các hộ dân. Trong khi đó, mối quan hệ đồng tộc bên Trung Quốc đóng vai trò xúc tác, thúc đẩy diện tích sa nhân ở Nậm Cháy, biến nơi đây thành xã có diện tích sa nhân tím lớn nhất toàn huyện.

4. Vai trò của một số yếu tố văn hóa tộc người

4.1. Đặc điểm cư trú

Hầu hết người Hmông, Dao ở Lũng Vai và Nậm Cháy bắt đầu di cư về nơi ở hiện nay từ đầu những năm 1990 và tiếp theo là vào năm 2012 theo chính sách di dân của nhà nước. Trước đó, họ sinh sống ở hai xã vùng cao của huyện Mường Khương là Pha Long, Tả Ngải Chồ. Đây là hai xã giáp biên giới với Trung Quốc. Đặc điểm của các xã vùng biên là có nhiều đường mòn qua lại hai bên và đó là cách mà người dân địa phương qua lại thăm hỏi, trao đổi, buôn bán như trường hợp một xã ở Lạng Sơn có tới 16 đường dân sinh mà người dân qua lại để sang bên kia biên giới trao đổi, buôn bán (Vương Xuân Tình, 2014). Tại Pha Long và Tả Ngải Chồ, hai tộc người này có lịch sử giao tiếp, học hỏi kinh nghiệm và trao đổi buôn bán với người đồng tộc phía bên kia biên giới từ khá sớm nhờ sự tồn tại của hệ thống đường mòn xuyên giữa hai quốc gia. Đây là yếu tố cực kỳ quan trọng, thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hóa, thương mại hóa một số cây trồng, như trường hợp ở bản Cốc Phương, xã Bản Lầu cùng ở huyện Mường Khương (Nguyễn Công Thảo, 2013). Điều đó góp phần lý giải vì sao cây quế và sa nhân phát triển ở các xã giáp biên ở huyện Mường Khương trong đó có Lũng Vai và Nậm Cháy.

Trong các xã ở vùng thấp và vùng trung bình của huyện Mường Khương, Bản Lầu là xã nằm sát biên giới, có điều kiện qua lại thuận lợi nhất. Đây là nhân tố quan trọng khiến nơi đây luôn là xã tiên phong phát triển các cây hàng hóa nhằm mục đích xuất khẩu. Cây quế

và sa nhân tím được trồng ở Bản Lầu trước vài năm và từ đó lan sang Lũng Vai được khoảng 7-8 năm nay. Xã Nậm Chảy dù không có hệ thống đường mòn xuyên biên giới thuận lợi như Bản Lầu nhưng lại gần và dễ đi lại hơn so với Lũng Vai. Đây là yếu tố được người dân cũng như chính quyền địa phương thừa nhận đóng vai trò quyết định đến thực tế cây sa nhân được trồng sớm và nhiều nhất trên địa bàn xã. Do 100% sản lượng sa nhân được xuất khẩu sang Trung Quốc nên việc thuận lợi về giao thông, gần về khoảng cách địa lý là một lợi thế, nhất là khi sa nhân cần phải được sơ chế sau khi thu hoạch càng sớm càng tốt nhằm đảm bảo chất lượng.

So với nhiều tộc người thiểu số khác, người Hmông thường cư trú ở khu vực có độ cao trên 800 m so với mực nước biển, trong khi người Dao ở mức thấp hơn không đáng kể. Điều này khiến họ đúc rút được nhiều kinh nghiệm canh tác trên điều kiện địa hình có độ dốc cao, thể hiện qua kinh nghiệm chọn đất canh tác, công cụ sản xuất, loại cây trồng. Đây là những kinh nghiệm quý báu để họ vận dụng vào việc phát triển cây lâm sản, đặc biệt là lâm sản phi gỗ như quế và sa nhân. Theo cán bộ phòng nông nghiệp huyện Mường Khương, cây sa nhân phải trồng dưới tán rừng, có độ che phủ khoảng 70%, ở độ cao 300 m so với mực nước biển. Trong khi đó, quế cần trồng ở có khu vực nhiệt độ không quá 25°C. Đất đai thích hợp nhất để trồng quế là đất đá vôi màu xám hoặc đất pha cát màu đỏ. Độ pH thích hợp là khoảng 4,5-5,5. Điểm chung của hai loại cây này là trồng trên đất đồi, ven sườn núi, dốc núi và đây chính là khu vực mà người Dao và người Hmông quen canh tác.

4.2. Đặc điểm hệ sinh kế và tập quán canh tác

Cư trú ở vùng cao, có độ dốc nên canh tác nương rẫy và phụ thuộc vào rừng là đặc điểm nổi bật của hoạt động sinh kế ở cả người Dao và người Hmông. Do địa hình chia cắt, diện tích đất canh tác của mỗi hộ thường nằm rải rác ở nhiều nơi. Tại thôn Na Lang xã Lũng Vai, theo khảo sát thực địa, một hộ người Dao có đến 15 mảnh đất canh tác nằm ở các vị trí khác nhau trong khi ở thôn Cốc Lầy cùng xã, một hộ người Hmông cũng có đến 12 mảnh. Tính trung bình ở hai xã, mỗi hộ có khoảng 8 mảnh đất canh tác. Tình trạng manh mún, phân tán này bị chi phối bởi điều kiện địa hình và tập quán du canh vốn từng phổ biến trước đây. Thêm vào đó, do ít bón phân và đất dốc nên quá trình thoái hóa đất diễn ra rất nhanh, thường chỉ sau 2-3 vụ là người dân phải bỏ đất hoang hoặc chuyển đổi sang cây trồng mới. Các yếu tố này khiến hai tộc người này có đủ đất để trồng thêm các cây lâm sản trong khi vẫn duy trì trồng cây lương thực. Hầu hết diện tích quế, sa nhân ở hai xã Lũng Vai và Nậm Chảy đều được trồng trên đất ngô trước đây. Việc chuyển đổi này cũng một phần vì nếu tiếp tục trồng ngô thì sẽ không cho năng suất cao như người dân phản ánh. Bảng dưới đây mô tả diện tích canh tác đất của một hộ người Dao với 4 nhân khẩu ở thôn Cốc Râm, xã Nậm Chảy. Thông tin thu được cho thấy cả 4 mảnh nương trồng sa nhân đều có nguồn gốc từ đất ngô hoặc đất rừng. Nhờ vào việc có 8 mảnh đất khác nhau mà việc trồng cây sa nhân không ảnh hưởng đến việc người dân trồng lúa (để đảm bảo lương thực) hay ngô (chăn nuôi kết hợp bán) hoặc chuối (chuyên bán).

Bảng 4: Diện tích đất canh tác của một hộ người Dao

Cây trồng	Năm trồng	Diện tích (m ²)	Nguồn gốc đất trước đó	Khoảng cách từ nhà	Thu nhập năm 2021
Lúa 1 vụ	Từ lâu	800	Đất rừng	20 phút đi bộ	Không bán
Lúa 1 vụ	Từ lâu	700	Đất rừng		Không bán
Ngô	Từ lâu	2.300	Đất rừng	30 phút đi bộ	2.000.000
Chuối	2019	2.500	Đất ngô	15 phút đi bộ	10.000.000
Mảnh sa nhân 1	2010	3.000	Đất rừng, sau đó trồng ngô 2 năm	40 phút đi bộ	15.000.000
Mảnh sa nhân 2	2010	1.500	Đất rừng, sau đó trồng ngô 2 năm	60 phút đi bộ	4.500.000
Mảnh sa nhân 3	2012	1.000	Nương ngô bỏ hoang của người trong thôn	Đi xe máy 30 phút sau đó đi bộ 2 tiếng	Không ra quả
Mảnh sa nhân 4	2020	1.500	Đất rừng, sát biên giới	Đi xe máy 40 phút sau đó đi bộ 30 phút	Chưa thu hoạch

Nguồn: Kết quả phỏng vấn sâu tháng 11 năm 2021

Bên cạnh đó, do tập quán du cư trước đây, hiện tượng người Dao, đặc biệt là Hmông có đất canh tác nằm ở xã khác khá phổ biến. Nhiều hộ người Dao ở Lũng Vai có đất canh tác ở xã Bản Lầu hay Bản Sen. Tương tự như thế, không ít hộ người Hmông ở xã Nậm Chảy vẫn có đất canh tác ở Lũng Vai hay thậm chí Tả Ngải Chồ. Do đã định cư nên việc đi lại thường xuyên từ nhà đến những nương xa, nằm ngoài xã mất nhiều giờ bằng xe máy, thậm chí hàng ngày nếu đi bộ. Đây là lý do quan trọng khiến họ lựa chọn trồng quế hay sa nhân trên những diện tích đó. Điều này được người dân lý giải là nếu trồng lúa, ngô hay cây hoa màu khác, việc chăm sóc sẽ phải thường xuyên. Trong khi đó, với quế và sa nhân, người dân chỉ làm cỏ 1-2 lần trong 2 năm đầu còn sau đó thì để cây tự phát triển. Họ hầu như không bón phân hay phun thuốc. Mô tả việc bố trí canh tác từng loại cây trồng trên 8 mảnh đất khác nhau của một hộ người Dao ở bảng 4 là minh chứng cho thấy người dân có chiến lược trồng cây lâm sản ở những mảnh đất xa nhà nhất.

Ngoài ra, việc trồng xen canh cây lương thực trên đất rừng, thậm chí đất nương cũng là tập quán quen thuộc ở cả người Dao và người Hmông. Điều đó giúp họ dễ thích ứng với việc thử nghiệm trồng xen canh quế hay sa nhân dưới tán rừng sản xuất hay ven đất ngô. Điều này giúp họ giảm thiểu rủi ro với những cây trồng mới trong khi vẫn duy trì được cây trồng truyền thống, tận dụng tối đa hiệu quả kinh tế trên cùng một diện tích canh tác. Kết quả phỏng vấn sâu ở hai xã cho thấy, người dân ban đầu trồng sa nhân xen trên đất ngô. Sau khi thấy cây sinh trưởng tốt, cho hiệu quả kinh tế cao, họ mới mở rộng diện tích. Trường hợp hộ gia đình mô tả ở bảng 4 là một ví dụ minh chứng cho chiến lược này.

4.3. Mạng lưới xã hội

Người Dao, đặc biệt là người Hmông vốn từng có tập quán du canh, du cư. Lịch sử di cư tạo ra mạng lưới xã hội rộng ở người Hmông và giúp họ có người thân, họ hàng cư trú ở nhiều xã trong huyện, từ ngoài huyện, thậm chí xuyên biên giới. Điều này khác với người Kinh, vốn có mối quan hệ thân tộc chủ yếu trong phạm vi làng. Nhờ vào mạng lưới này, người dân có thể chia sẻ thông tin một cách nhanh chóng. Cần nhấn mạnh là hầu hết diện tích quế và sa nhân ở hai xã Lùng Vai và Nậm Chảy phát triển một cách tự phát trong dân chứ không nằm trong chương trình, dự án cụ thể của địa phương. Ở xã Nậm Chảy, cây sa nhân được 4 hộ người Hmông ở thôn Gia Khẩu A tiên phong trồng từ năm 2010. Những hộ này được người đồng tộc bên kia biên giới cho giống và hướng dẫn cách trồng. Sau khi cho thu hoạch, nhận thấy hiệu quả kinh tế cao, các hộ này mở rộng diện tích và chia sẻ giống với người dân trong thôn, trong xã. Cũng nhờ vào mối quan hệ đồng tộc xuyên biên giới mà từ năm 2012 đến 2019, việc bán sa nhân sang Trung Quốc hết sức thuận lợi, chủ yếu diễn ra qua đường tiểu ngạch. Thậm chí thương lái từ phía Trung Quốc trực tiếp sang thu mua tại các thôn trong xã. Đây là nguyên nhân quan trọng nên đến cuối năm 2021, Nậm Chảy là xã có diện tích cây sa nhân lớn nhất của huyện Mường Khương. Bên cạnh đó, diện tích quế phát triển ở thôn Cốc Râm bắt đầu được trồng nhiều từ đầu năm 2021. Quá trình này được tạo cảm hứng sau khi 1 hộ người Dao trong thôn bán 3 cây quế trồng từ năm 2000 được 3,2 triệu đồng. Hộ gia đình này được một người bà con ở huyện Bảo Thắng cho giống khi họ xuống thăm hỏi người ốm đúng vào năm 2000.

Tương tự như thế, cả người Dao và Hmông ở Lùng Vai học hỏi kinh nghiệm trồng quế từ người họ hàng, bạn bè ở xã Bản Lầu, nơi đã trồng trước đó vài năm. Một số hộ có họ hàng ở huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái. Đây được coi là thủ phủ trồng quế hàng hóa của cả nước với trên 45.000 ha, được phát triển trên diện rộng từ giữa những năm 1990. Chính nhờ mối quan hệ này, họ gặp thuận lợi trong việc mua giống và học hỏi kỹ thuật canh tác, chăm sóc cũng như thu hoạch. Trong những năm gần đây, trong số các đại lý bán giống và thu mua quế, không ít người đến từ Văn Yên. Ngay tại thời điểm tháng 11 năm 2021, khi cây quế bắt đầu cho thu hoạch ở thôn Na Lang, xã Lùng Vai, một người Dao ở Văn Yên có em trai hiện đang sinh sống trong thôn đã lên mở cơ sở thu mua vỏ quế. Mạng lưới xã hội liên vùng nay đã góp phần lan tỏa thông tin, khuyến khích người dân phát triển cây quế cũng như sa nhân. Trong năm 2021, 1 hộ người Hmông có diện tích Sa Nhân lớn nhất thôn ở thôn Cốc Lầy, xã Lùng Lai đã bán được 1 tấn sa nhân tươi. Đây là hộ trồng sa nhân đầu tiên trong thôn, nhờ được họ hàng ở xã Nậm Chảy cho giống và hướng dẫn cách trồng từ năm 2012. Chính hộ này sau đó đã chia sẻ giống và kinh nghiệm trồng sa nhân cho người dân trong thôn.

Cả người Hmông và Dao ở hai xã Lùng Vai hay Nậm Chảy cũng đã tham gia mạng lưới xã hội trên mạng internet để mua giống cũng như bán quế và sa nhân. Trên mạng facebook đã thành lập nhóm *Sa nhân tím Mường Khương* với hơn 10.000 thành viên. Đây là nhóm kín, chuyên chia sẻ thông tin, cập nhật giá thu mua không chỉ sa nhân mà cả các loại lâm sản khác. Mạng lưới này được người dân đánh giá hết sức hữu ích, giúp họ tận dụng được sự phát triển của mạng lưới internet đã xuống tới cấp thôn và khắc phục được khó khăn về

giao thông, điều kiện địa lý. Bên cạnh đó, trong bối cảnh phía Trung Quốc đã hoàn thành việc xây dựng hàng rào biên giới, việc buôn bán qua đường tiểu ngạch không thể diễn ra từ cuối năm 2020, một số người Hmông ở xã Nậm Chảy cũng đã sử dụng mạng Wechat để trao đổi, cập nhật giá thu mua sa nhân nói riêng, chuỗi và các mặt hàng nông lâm sản khác nói chung. Việc thiết lập được kênh quan hệ này là nhờ vào mối quan hệ đồng tộc xuyên biên giới cũng như khả năng giao tiếp cùng một ngôn ngữ. Nhờ vào quá trình qua lại thăm hỏi, đi làm thuê xuyên biên giới trước đây, không ít người Hmông ở thôn Gia Khẩu A thậm chí có khả năng nói tiếng Trung Quốc khá thành thạo.

5. Kết luận

Những phân tích trong bài viết đã cho thấy đặc điểm cư trú, hoạt động sinh kế và tập quán canh tác cùng với mạng lưới xã hội là 3 trong nhiều nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy quá trình phát triển diện tích cây quế và sa nhân ở hai xã Lũng Vai và Nậm Chảy, xã Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Hai loại cây trồng này có hiệu quả kinh tế cao, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân ở hai xã. Tuy nhiên, trong bối cảnh phía Trung Quốc đã cơ bản hoàn thành việc xây dựng hàng rào biên giới, việc buôn bán qua đường tiểu ngạch sẽ không thể tiếp tục. Hơn thế nữa, từ cuối năm 2020, phía Trung Quốc cũng tăng cường kiểm soát chất lượng nông lâm sản nhập khẩu qua việc truy xuất nguồn gốc. Trong khi đó, cây sa nhân vẫn chưa nằm trong danh mục mặt hàng lâm sản được nhập khẩu vào Trung Quốc qua đường chính ngạch. Điều đó khiến việc buôn bán mặt hàng này trở nên khó khăn, phải thông qua các kênh trung gian để thu gom, sơ chế, vận chuyển về xuôi, xuất khẩu qua một nước trung gian trước khi bán vào thị trường Trung Quốc. Điều đó khiến giá sa nhân suy giảm nghiêm trọng trong năm 2021 và đe dọa đến tính bền vững của loại cây trồng này. Thêm vào đó, việc phát triển hai loại cây trồng này ở Mường Khương vẫn mang tính tự phát, tính chất buôn bán vẫn là mùa vụ, chưa có cơ chế ràng buộc, chưa tính đến rủi ro về mặt thị trường. Đây là vấn đề đòi hỏi có sự can thiệp từ phía cơ quan quản lý nhà nước, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của hai loại cây trồng này.

Tài liệu tham khảo

1. Phùng Ngọc Lan, Hoàng Kim Ngũ (2005), *Sinh thái rừng*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Nguyễn Quang Tân, Nguyễn Văn Chính và Vũ Thu Hạnh (2008), *Đánh giá các rào cản ảnh hưởng tới quản lý rừng bền vững và công bằng: Nghiên cứu điểm ở Việt Nam*, Hà Nội, Việt Nam, IUCN.
3. Nguyễn Công Thảo (2013), “Chuyển đổi cơ cấu cây trồng: tính bền vững và thách thức”, *Tạp chí Nghiên cứu địa lý nhân văn*, số 3.
4. Vương Xuân Tình (1991), “Rừng vàng mà vẫn khan tiền”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2.
5. Vương Xuân Tình (2014), *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

6. Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương (2021), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021*.
7. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2021), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021*.
8. Ủy ban nhân dân xã Nậm Cháy (2021), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021*.
9. Ủy ban nhân dân xã Lùng Vai (2021), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021*.
10. Belcher, Brian & Schreckenberg, Kate. (2007), “Commercialisation of Non-timber Forest Products: A Reality Check”, *Development Policy Review*, No. 25.
11. Cocks, Michelle & Lopez, Citlalli & Dold, Tony. (2011), *Cultural Importance of Non-timber Forest Products: Opportunities they Pose for Bio-Cultural Diversity in Dynamic Societies*, DOI 10.1007/978-3-642-17983-9_5.
12. Cosyns, Hannes & Degrande, Ann & R, De & Van Damme, Patrick & Tchoundjeu, Zac (2011), “Can commercialization of NTFPs alleviate poverty? A case study of *Ricinodendron heudelotii* (Baill.) Pierre ex Pax. kernel marketing in Cameroon”, *Journal of Agriculture and Rural Development in the Tropics and Subtropics*, No. 112.
13. Ha Thi Ngan Huynh, Lisa Lobry de Bruyn, Julian Prior, Paul Kristiansen (2016), “Community Participation and Harvesting of Non-Timber Forest Products in Benefit-Sharing Pilot Scheme in Bach Ma National Park, Central Vietnam”, *Tropical Conservation Sciences*, No. 9, Vol. 2.
14. Hai Dinh Le & Thoa Thi Kim Nguyen (2020), “The contribution of non-timber forest products to the livelihoods of forest-dependent people: a case study in Hoa Binh province, Vietnam”, *Forests, Trees and Livelihoods*, No. 29, Vol. 3, DOI: 10.1080/14728028.2020.1770131.
15. Marshall, Elaine & Newton, Adrian & Schreckenberg, Kate (2003), “Commercialisation of Non-timber Forest Products: First Steps in Analysing the Factors Influencing Success”. *International Forestry Review*, No. 5, DOI 10.1505/IFOR.5.2.128.17410.
16. Marshall, E., Schreckenberg, K., and Newton, A. (2006), *Commercialisation of Non-timber Forest Products. Factors influencing success: Lessons learned from Mexico and Bolivia and policy implications for decision makers*, Cambridge: UNEP World Conservation Monitoring Centre.
17. Phosiso, Sola (2004), “Palm utilisation in basketry in Xini Ward, Sengwe communal area, Senegal”, In Terry Sunderland and Ousseynou Ndoeye (eds) *Forest product, livelihoods and conservation: Case studies of non - timber forest product systems*, No. 2 - Africa, Center for International Forest Research, Indonesia.
18. Terry Sunderland and Ousseynou Ndoeye (eds, 2004), *Forest product, livelihoods and conservation: Case studies of non - timber forest product systems*, No. 2 - Africa, Center for International Forest Research, Indonesia.